

CTY TNHH MTV CẢNG SÔNG TP.HCM

ĐC: 14 Đường số 1 Hồ Học Lãm, P.16, Q.8

Mã số thuế: 0304414108

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 Đến 30/09/2014

Tài khoản	Tên tài khoản	Số Dư đầu năm (chưa đ/c theo BCKT)		Phát sinh trong kỳ		Số Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt (VND)	96.145.551	-	6.614.125.438	6.571.780.913	138.490.076	-
1121D	Tiền gửi NH TM CP Đông Á (TK Tiền lương BQLDA)	3.622.301	-	15.483	-	3.637.784	-
1121KB	Tiền gửi Kho bạc NN Quận 8 (CP Ban QLDA)	276.561.244	-	-	-	276.561.244	-
1121NN	Ngân hàng nông nghiệp và PTNN-CN An Phú- PGD	1.104.952.669	-	6.598.600	1.028.578.350	82.972.919	-
1121NN5	Ngân hàng nông nghiệp và PTNN - CN Quận 5	90.941.072	-	730.600	-	91.671.672	-
1121S	Tiền gửi NH Sài Gòn Thương Tín (VND)	2.801.241.322	-	40.655.967.747	42.548.348.924	908.860.145	-
1121V	Tiền gửi NH Vietinbank (VND)	12.897.743	-	103.622	-	13.001.365	-
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	17.500.000.000	12.500.000.000	5.000.000.000	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn		-	10.700.000.000	10.700.000.000		-
131V11	Phải thu DV bốc xếp của XNXD số 1		-	1.877.664.458	1.877.664.458		-
131V14	Phải thu DV bốc xếp - Phú Định	133.354.150	-	2.362.201.883	2.367.635.386	127.920.647	-
131V2	Phải thu tiền thuê kho, nhà, kios	3.816.468.371	-	7.967.390.400	10.181.832.700	1.602.026.071	-
131V3	Phải thu tiền thuê bến	850.590.400	-	3.094.249.040	2.902.649.110	1.042.190.330	-
131V41	Phải thu khách hàng của XNXLCT1 (L.V.Dũng)	13.484.159	-	-	-	13.484.159	-
131V6	Phải thu khách hàng khác	1.943.154.600	-	2.999.711.968	2.128.921.356	2.813.945.212	-
131V7	Tiền khách hàng ứng trước		-	1.333.702.110	1.333.702.110		-
13311	Thuế GTGT mua vào của SXKD		-	494.874.579	494.874.579		-
13313	Thuế GTGT mua vào của XDCB	3.146.021.230	-	472.710.293	2.644.299.453	974.432.070	-
13314	Thuế GTGT mua vào của CPH		-	4.984.520	4.984.520		-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.663.961.126	-	-	-	3.663.961.126	-
13851	Phải thu CP trực tiếp tại DN	31.979.999	-	-	-	31.979.999	-
13852	Phải thu CP thuê Kiểm toán, tư vấn, bán CP	100.000.000	-	-	-	100.000.000	-
13853	Phải thu CP cho ban chỉ đạo CPH	186.362.000	-	-	-	186.362.000	-
13854	Phải thu CP trực tiếp tại DN - 2014		-	191.651.445	-	191.651.445	-
13855	Phải thu CP thuê Kiểm toán, tư vấn, bán CP- 2014		-	15.000.000	15.000.000		-
13856	Phải thu CP cho ban chỉ đạo và tổ giúp việc - 2014		-	23.000.000	-	23.000.000	-



Tài khoản	Tên tài khoản	Số Dư đầu năm (chưa đ/c theo BCKT)		Phát sinh trong kỳ		Số Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13881	Phải thu BHXH của NLĐ	18.962.283	-	158.544.752	156.654.667	20.852.368	-
13882	Phải thu thuế thu nhập cá nhân	74.953.709	2.837.893	107.880.421	49.145.020	133.683.545	2.832.328
138831	Phải thu của XNXLCT 1	10.714.238.112	-	1.350.670	-	10.715.588.782	-
138834	Phải thu của ĐCT 1	284.427.067	-	-	-	284.427.067	-
138835	Phải thu của XNDV	59.799.487	-	-	59.799.487	-	-
13884	Phải thu khác	200.262.333	-	851.884.280	178.024.207	874.122.406	-
139	Dự phòng phải thu nợ khó đòi	-12.044.598.897	-	12.044.598.897	-	-	-
1411	Tạm ứng CBCNV VP công ty	-	-	121.097.532	119.312.532	1.785.000	-
14121	Tạm ứng XNXD 1	25.000.000	-	1.165.000.000	1.095.000.000	95.000.000	-
14134	Tạm ứng Đội CT 1	21.342.041	-	-	-	21.342.041	-
1414	Tạm ứng XN dịch vụ	83.725.502	-	-	83.725.502	-	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	156.556.520	136.849.362	19.707.158	-
1522	Nhiên liệu	-	-	23.682.272	8.909.045	14.773.227	-
1531	Công cụ, dụng cụ	42.068.000	-	309.033.092	4.418.000	346.683.092	-
1532	Bảo hộ lao động	-	-	3.600.000	3.600.000	-	-
15411	Chi phí SXKD dở dang XN Bốc xếp 1	-	-	1.961.933.254	1.961.933.254	-	-
15414	Chi phí SXKD dở dang BX- Phú Định	-	-	2.858.281.598	2.858.281.598	-	-
1542	Chi phí SXKD dở dang Kho bãi	-	-	4.904.060.263	4.904.060.263	-	-
1543	Chi phí SXKD dở dang Quản lý bến	-	-	2.841.004.949	2.841.004.949	-	-
1545	Chi phí SXKD dở dang XN Dịch vụ	-	-	13.085.000	13.085.000	-	-
1546	Chi phí SXKD dở dang Dịch vụ Cảng	-	-	1.407.113	1.407.113	-	-
1547	Chi phí SXKD dở dang khu TĐC	33.720.808.952	-	853.016.239	23.098.134.515	11.475.690.676	-
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	164.013.590.208	-	36.733.051.867	21.209.875.971	179.536.766.104	-
2112	Máy móc, thiết bị	845.891.874	-	-	-	845.891.874	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	11.439.351.497	-	94.380.545	91.926.803	11.441.805.239	-
2131	Quyền sử dụng đất	205.936.256.575	-	9.781.312.399	15.754.579	215.701.814.395	-
2135	Phần mềm máy vi tính	30.000.000	-	-	-	30.000.000	-
2138	TSCĐ vô hình khác	-	-	248.608.000	-	248.608.000	-
21411	HM TSCĐ nhà cửa, vật kiến trúc	-	15.225.828.736	71.600.461	39.493.024.659	-	54.647.252.934
21412	HM TSCĐ máy móc, thiết bị	-	112.785.584	36.655.315	66.613.985	-	142.744.254
21413	HM TSCĐ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	1.755.006.267	314.226.509	440.780.456	-	1.881.560.214
2143	HM TS vô hình	-	2.135.251.808	-	1.021.175.540	-	3.156.427.348

Tài khoản	Tên tài khoản	Số Dư đầu năm (chưa đ/c theo BCKT)		Phát sinh trong kỳ		Số Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241217	Chi phí khác	3.532.190.990	-	153.239.593	-	3.685.430.583	-
24123	Dự án Vận tải hành khách đường thủy	247.814.551	-	-	247.814.551	-	-
24124	Dự án Bến tàu du lịch Bạch Đằng	207.109.794	-	-	-	207.109.794	-
241261	Chi phí khảo sát	957.457.440	-	-	45.997.721	911.459.719	-
241262	Lãi vay dự án Cảng sông Phú Định - Gđ 2	207.487.700	-	-	-	207.487.700	-
241263	Lệ phí thẩm định TKKT-DT	52.318.545	-	-	-	52.318.545	-
2421	Chi phí trả trước chờ phân bổ khối CQ		-	135.236.809	-	135.236.809	-
33111	Phải trả hoạt động XDCB		2.288.775.228	3.421.546.212	1.750.035.793		617.264.809
33112	Phải trả lãi vay XDCB		-	-	152.329.841		152.329.841
33113	Phải trả hoạt động SXKD		3.100.249.277	1.942.814.800	1.855.022.600		3.012.457.077
33121	Ứng trước hoạt động XDCB	190.219.800	-	2.065.453.657	166.489.424	2.089.184.033	-
33122	Ứng trước hoạt động SXKD		-	105.000.000	35.000.000	70.000.000	-
333111	Thuế GTGT bán ra của SXKD		-	1.864.222.955	1.864.222.955		-
333113	Thuế GTGT bán ra của khu tái định cư		-	1.281.649.091	1.281.649.091		-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		222.242.960	278.687.103	-		(56.444.143)
3335	Thuế thu nhập cá nhân	18.334	-	116.088.207	107.874.856	8.231.685	-
33381	Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000		-
33382	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	133.176	133.176		-
33411	Lương Ban TGD + KTT		441.385.634	889.926.245	997.926.000		549.385.389
33412	Lương CBCNV văn phòng		1.795.215.917	3.648.385.466	3.165.554.963		1.312.385.414
33421	Lương XNXD I		197.979.743	1.747.738.037	1.749.445.037		199.686.743
33434	Lương Đội công trình I		2.414.919	2.414.919	-		-
33521	Chi phí XNXD I		2.750.000	23.310.000	23.185.000		2.625.000
33524	Chi phí phải trả khác		130.664.031	1.114.089.825	1.133.620.282		150.194.488
33821	Kinh phí công đoàn toàn công ty		-	25.292.180	28.668.120		3.375.940
33831	Bảo hiểm xã hội CBCNV	4.389.822	-	386.283.160	386.283.160	4.389.822	-
33841	Bảo hiểm y tế CBCNV		-	67.786.292	67.786.292		-
3385	Phải trả về Cổ phần hóa		-	94.659.440	94.659.440		-
3387	Doanh thu chưa thực hiện		14.716.007.520	15.368.953.943	1.770.132.144		1.117.185.721
338841	Chi phí phải trả XNXLCT I		519.787.375	-	-		519.787.375
338844	Chi phí phải trả ĐCT I		41.582.894	-	2.414.919		43.997.813
338846	Phải trả, phải nộp không theo kết luận thanh tra	258.976.364	461.714.208	-	-	258.976.364	461.714.208

Tài khoản	Tên tài khoản	Số Dư đầu năm (chưa đ/c theo BCKT)		Phát sinh trong kỳ		Số Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33886	Phải trả, phải nộp khác		2.479.383.831	2.790.191.081	1.954.535.739		1.643.728.489
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		-	29.752.570	29.752.570		-
3411S	Vay dài hạn Tổng Công ty		50.660.925.963	1.719.251.797	-		48.941.674.166
3441	Ký quỹ Bến - Mặt bằng, kho		5.412.180.000	1.881.940.000	129.188.500		3.659.428.500
3443	Ký quỹ cho thuê nhà, kios		4.840.000	4.840.000	-		-
3444	Ký quỹ khác		-	-	10.000.000		10.000.000
352	Quỹ dự phòng tiền lương		555.000.000	555.000.000	-		-
3531	Quỹ khen thưởng		(10.700.356)	-	10.700.356		-
3532	Quỹ phúc lợi		27.632.970	15.330.000	-		12.302.970
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		(11.147.480)	-	11.147.480		-
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.725.473.188	20.615.764.733	12.412.730.373		4.522.438.828
4118	Vốn khác		935.722.404	-	-		935.722.404
412	Chênh lệch đánh giá lại TS		-	4.338.201.831	5.009.892.510		671.690.679
414	Quỹ đầu tư phát triển		988.130.973	-	264.858.645		1.252.989.618
415	Quỹ dự phòng tài chính		264.858.645	264.858.645	-		-
4211	Lợi nhuận năm trước		(13.422.909.042)	-	-		(13.422.909.042)
421211	Lợi nhuận Xí nghiệp xếp dỡ 1		-	64.851.958	80.605.450		15.753.492
421214	Lợi nhuận BX Cảng Phú Định		-	217.252.142	451.456.687		234.204.545
42122	Lợi nhuận kho bãi, nhà, kios, ...		-	1.605.558.842	3.442.097.552		1.836.538.710
42123	Lợi nhuận quản lý bến		-	412.332.342	849.715.359		437.383.017
42126	Lợi nhuận dịch vụ Cảng Phú Định		-	-	4.429.251		4.429.251
42127	Lợi nhuận hoạt động tài chính		-	981.939.863	-		(981.939.863)
42128	Lợi nhuận hoạt động khác		-	20.739.443	150.891.550		130.152.107
44111	Cảng Phú Định		333.262.870.722	-	3.517.303.738		336.780.174.460
44113	Dự án Bến tàu du lịch Bạch Đằng		207.612.794	-	-		207.612.794
44114	Dự án vận tải hành khách đường thủy		247.069.000	247.069.000	-		-
44115	Dự án khu Tái định cư 4 ha		8.208.820	-	-		8.208.820
44116	Kè khác		31.852.205	-	-		31.852.205
4412	Nguồn khác		1.876.315.389	-	-		1.876.315.389
511311	Doanh thu bốc xếp XNXD 1		-	1.715.281.344	1.715.281.344		-
511314	Doanh thu bốc xếp Phú Định		-	3.304.658.186	3.304.658.186		-
511322	Doanh thu kho bãi, mặt bằng		-	8.346.157.815	8.346.157.815		-

Tài khoản	Tên tài khoản	Số Dư đầu năm (chưa đ/c theo BCKT)		Phát sinh trong kỳ		Số Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511325	Doanh thu nhà XNXD1		-	6.600.000	6.600.000		-
511331	Doanh thu kinh doanh mặt bằng bến		-	3.690.720.308	3.690.720.308		-
511333	Doanh thu kinh doanh mặt bằng bến XNXD1		-	282.433.999	282.433.999		-
51135	Doanh thu kinh doanh VLXD		-	1.583.285.000	1.583.285.000		-
51136	Doanh thu dịch vụ Cảng Phú Định		-	5.836.364	5.836.364		-
5117	Doanh thu tiền bán nền TĐC		-	12.816.490.909	12.816.490.909		-
5152	Lãi tiền gửi ngân hàng		-	140.106.655	140.106.655		-
62211	Chi phí nhân công xí nghiệp xếp dỡ 1		-	1.183.738.037	1.183.738.037		-
62711A1	Chi phí lương sản xuất chung XNXD 1		-	565.707.000	565.707.000		-
62711A4	Chi phí lương sản xuất chung XD Phú Định		-	551.588.894	551.588.894		-
62711B	Chi phí lương sản xuất chung Kho bãi		-	1.432.551.877	1.432.551.877		-
62711C	Chi phí lương sản xuất chung Quản lý bến		-	612.038.114	612.038.114		-
62711E	Chi phí lương sản xuất chung dịch vụ		-	13.085.000	13.085.000		-
62711F	Chi phí lương sản xuất chung Cảng Phú Định		-	1.291.078	1.291.078		-
62712A1	BHXXH, BHYT, TN, KPCĐ sản xuất chung XNXD1		-	84.234.050	84.234.050		-
62712A4	BHXXH, BHYT, TN, KPCĐ sản xuất chung Phú Định		-	3.989.152	3.989.152		-
62712B	BHXXH, BHYT, TN, KPCĐ Kho bãi		-	10.068.222	10.068.222		-
62712C	BHXXH, BHYT, TN, KPCĐ Quản lý bến		-	4.312.611	4.312.611		-
62712F	BHXXH, BHYT, TN, KPCĐ Cảng Phú Định		-	116.035	116.035		-
627211	Chi phí SCTX TSCĐ XNXD1		-	3.449.000	3.449.000		-
627414	Chi phí khấu hao TSCĐ Bốc Xếp PĐ		-	9.136.607	9.136.607		-
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ Kho bãi		-	3.461.440.164	3.461.440.164		-
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ Quản lý bến		-	2.224.654.224	2.224.654.224		-
627711-1	Chi phí điện XNXD1		-	6.549.702	6.549.702		-
627721-1	Chi phí nước XNXD1		-	482.040	482.040		-
627731-1	Chi phí điện thoại XNXD1		-	3.363.388	3.363.388		-
627761-4	Chi phí nhân công thuê ngoài BX Phú Định		-	1.960.493.018	1.960.493.018		-
627761-5	Chi phí dịch vụ thuê ngoài bốc xếp Phú Định		-	333.073.927	333.073.927		-
62777-1	Chi phí in ấn, sách báo, lịch, VPP XNXD1		-	2.758.287	2.758.287		-
627791-1	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác XNXD1		-	400.000	400.000		-
627821-1	Tiền ăn giữa ca XNXD1		-	106.952.000	106.952.000		-
627841-1	Chi phí tiếp thị, giao dịch đối ngoại... XNXD1		-	4.800.000	4.800.000		-

Tài khoản	Tên tài khoản	Số Dư đầu năm (chưa đ/c theo BCKT)		Phát sinh trong kỳ		Số Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632311	Giá vốn cung cấp dịch vụ XNXD1		-	1.961.933.254	1.961.933.254		-
632314	Giá vốn cung cấp dịch vụ BX - Phú Định		-	2.858.281.598	2.858.281.598		-
63232	Giá vốn cung cấp dịch vụ Kho bãi		-	4.904.060.263	4.904.060.263		-
63233	Giá vốn cung cấp dịch vụ Quản lý bến		-	2.841.004.949	2.841.004.949		-
63235	Giá vốn KD VLXD		-	1.583.285.000	1.583.285.000		-
63236	Giá vốn cung cấp dịch vụ Cảng Phú Định		-	1.407.113	1.407.113		-
63237	Giá vốn nền tái định cư CSPĐ		-	12.816.490.909	12.816.490.909		-
6352	Chi phí lãi vay		-	1.122.046.518	1.122.046.518		-
64211	Chi phí lương nhân viên quản lý		-	997.926.000	997.926.000		-
64212	Chi phí BHXH, BHYT, TN, KPCĐ		-	252.425.920	252.425.920		-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ		-	9.251.636	9.251.636		-
64241	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ quản lý		-	96.300.759	96.300.759		-
64242	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ quản lý		-	125.411.453	125.411.453		-
64243	Chi phí sửa chữa thương xuyên tại san, dụng cụ quản lý		-	32.207.182	32.207.182		-
64251	Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000		-
64252	Thuế nhà đất		-	133.176	133.176		-
64253	Thuế, phí và lệ phí khác		-	2.774.000	2.774.000		-
64271	Chi phí điện		-	4.229.704	4.229.704		-
64272	Chi phí nước		-	38.852.813	38.852.813		-
64273	Chi phí điện thoại		-	35.402.852	35.402.852		-
64274	Chi phí sách báo, lịch, in ấn, photo		-	16.992.900	16.992.900		-
64275	Chi phí nhiên liệu		-	39.182.500	39.182.500		-
64276	Chi phí văn phòng phẩm		-	11.413.045	11.413.045		-
64277	Chi phí dịch vụ khác		-	128.922.773	128.922.773		-
64281	Chi phí tiếp khách		-	59.456.927	59.456.927		-
64282	Chi phí hội nghị		-	3.680.000	3.680.000		-
64283	CP dân quân tự vệ, PCCC		-	11.550.000	11.550.000		-
64284	Chi phí Bảo hiểm		-	1.204.000	1.204.000		-
64286	Công tác phí		-	1.800.000	1.800.000		-
64287	Tiền ăn giữa ca		-	159.625.000	159.625.000		-
64288	Chi phí bằng tiền khác		-	225.557.975	225.557.975		-
7111	Thu hộ tiền điện nước		-	657.022.015	657.022.015		-

Tài khoản	Tên tài khoản	Số Dư đầu năm (chưa đ/c theo BCKT)		Phát sinh trong kỳ		Số Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7112	Thu nhập bất thường khác		-	17.134.940	17.134.940		-
8111	Chi hộ điện nước		-	542.943.017	542.943.017		-
8112	Chi phí bất thường khác		-	1.800.025	1.800.025		-
91111	Xác định KQKD XNXD1		-	2.069.167.301	2.069.167.301		-
91114	Xác định KQKD BX -Phụ Định		-	3.521.910.328	3.521.910.328		-
9112	Xác định KQKD Kho bãi		-	9.951.716.657	9.951.716.657		-
9113	Xác định KQKD Quản lý bến		-	4.103.052.650	4.103.052.650		-
9115	Xác định KQKD của DV -TM		-	1.583.285.000	1.583.285.000		-
9116	Xác định KQKD của hoạt động DV		-	5.836.364	5.836.364		-
9117	Xác định KQKD hoạt động Tài Chính		-	1.122.046.518	1.122.046.518		-
9118	Xác định KQKD thu nhập khác		-	694.887.128	694.887.128		-
9119	Xác định KQKD bán nền TĐC		-	12.816.490.909	12.816.490.909		-
	Tổng cộng	439.395.800.020	439.395.800.020	354.376.265.569	354.376.265.569	456.724.514.292	456.724.514.292

Người lập biểu



Hà Thị Cẩm Thúy

Kế toán Trưởng



Huỳnh Thị Thanh Hương

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trần Hòa Lan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Đã đ/c theo KT)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		43.542.648.251	51.982.774.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.515.195.205	4.386.361.902
1. Tiền	111	V.01	1.515.195.205	4.386.361.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		20.349.402.828	6.837.023.759
1. Phải thu của khách hàng	131		5.599.566.419	6.757.051.680
2. Trả trước cho người bán	132		2.159.184.033	190.219.800
4. Phải thu nội bộ	133			
5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (*)	134			
6. Các khoản phải thu khác	138	V.03	12.590.652.376	11.934.351.176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(12.044.598.897)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	11.837.146.995	33.762.876.952
1. Hàng tồn kho	141		11.837.146.995	33.762.876.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.840.903.223	6.996.512.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.707.158	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		974.432.070	3.146.021.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	64.675.828	56.462.477
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.782.088.167	3.794.028.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		353.410.325.434	368.240.596.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		234.381.422	135.740.813
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	234.381.422	135.740.813
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		353.040.707.203	368.104.855.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	135.152.905.815	159.069.472.179
- Nguyên giá	222		191.824.463.217	176.163.092.766

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.671.557.402)	(17.093.620.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	212.823.995.047	203.831.004.767
- Nguyên giá	228		215.980.422.395	3.069.127.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.156.427.348)	(2.135.251.808)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.063.806.341	5.204.379.020
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		135.236.809	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	135.236.809	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		396.952.973.685	420.223.371.768

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Đã d/c theo KT)
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62.412.356.271	83.098.166.670
I. Nợ ngắn hạn	310		8.684.067.884	11.749.213.187
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		3.782.051.727	5.389.024.505
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		278.687.103
5. Phải trả người lao động	315		2.061.457.546	2.436.996.213
6. Chi phí phải trả	316	V.17	152.819.488	133.414.031
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.675.436.153	3.505.306.201
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.302.970	5.785.134
II. Nợ dài hạn	330		53.728.288.387	71.348.953.483
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.669.428.500	5.417.020.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	48.941.674.166	50.660.925.963
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			555.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.117.185.721	14.716.007.520
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		334.540.617.414	337.125.205.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	334.540.617.414	337.125.205.098
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		4.522.438.828	12.725.473.188
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	413		935.722.404	935.722.404
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		671.690.679	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.252.989.618	1.252.989.618
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11.746.387.783)	(13.422.909.042)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		338.904.163.668	335.633.928.930
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	424	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	425			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		396.952.973.685	420.223.371.768

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			53.123.353	53.123.353
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

* **Ghi chú:** Trong kỳ có điều chỉnh sổ sách kế toán theo Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2013 của UBND thành phố.

Người lập



Hà Thị Cẩm Thúy

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Hương

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Hòa Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

Quý 3/2014

Đơn vị tính : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2014	
			Quý: 03/2013	Lũy kế từ đầu năm	Quý: 03/2014	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.886.515.816	16.312.127.098	20.576.727.360	31.751.463.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.886.515.816	16.312.127.098	20.576.727.360	31.751.463.925
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.322.606.563	11.489.463.644	18.843.775.366	26.966.463.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.563.909.253	4.822.663.454	1.732.951.994	4.785.000.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	56.772.339	130.159.094	58.925.664	140.106.655
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	385.195.261	1.122.086.948	385.180.148	1.122.046.518
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		385.195.261	1.122.086.948	385.180.148	1.122.046.518
8. Chi phí bán hàng	24		21.240.000	101.563.200	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		594.688.607	1.684.370.050	1.161.035.884	2.256.691.824
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		619.557.724	2.044.802.350	245.661.626	1.546.369.152
11. Thu nhập khác	31		186.721.482	641.053.454	253.584.761	674.147.685
12. Chi phí khác	32		210.301.670	591.700.082	187.935.866	543.995.578
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23.580.188)	49.353.372	65.648.895	130.152.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		595.977.536	2.094.155.722	311.310.521	1.676.521.259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		595.977.536	2.094.155.722	311.310.521	1.676.521.259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Hà Thị Cẩm Thúy

Kế toán trưởng

Huỳnh thị Thanh Hương

Ngày 16 Tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trần Hòa Lan

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC
ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Cảng Sông TP.HCM

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	(2.923.796.604)	2.284.310.686	399.621.980	(1.039.107.898)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(3.146.021.230)	2.173.302.654	1.713.494	(974.432.070)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	-Thuế Thu nhập doanh nghiệp, gồm:	15	222.242.960		278.687.103	(56.444.143)
	+ Thuế TNDN đã nộp N.2010		(49.638.424)			(49.638.424)
	+ Truy thu thuế TNDN theo KLTT		278.687.103		278.687.103	-
	+ Đ/c giảm theo BBKT 2009		(1.315.342)			(1.315.342)
	+ Đ/c giảm theo BBKT 2010		(5.490.377)			(5.490.377)
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17	-	133.176	133.176	-
8	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9	Các khoản thuế khác	19	(18.334)	110.874.856	119.088.207	(8.231.685)
	Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		(18.334)	107.874.856	116.088.207	(8.231.685)
	+ Trong đó: Năm 2013		(18.334)	13.214.929	13.196.595	
	Các loại thuế khác		-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	(2.923.796.604)	2.284.310.686	399.621.980	(1.039.107.898)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hà Thị Cẩm Thúy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hòa Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
9 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1- Tiền thu bán hàng, cung cấp d/vụ và doanh thu khác	01		16.702.288.129	21.127.746.959
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.082.132.865)	(4.576.370.782)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.106.584.067)	(6.161.852.926)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(1.240.856.597)	(2.790.191.081)
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(278.687.103)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		774.747.267	2.374.507.434
7- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.599.121.201)	(4.417.589.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2.448.340.666	5.277.563.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng, sửa chữa TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(2.864.765.425)
2- Tiền thu từ th.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24			19.200.000.000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(19.200.000.000)
6- Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130.159.094	140.106.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.772.339	(2.724.658.770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	21		1.295.180.442
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(986.764.364)	(1.719.251.797)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(986.764.364)	(424.071.355)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		1.518.348.641	2.128.833.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.271.823.974	4.386.361.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	4.790.172.615	6.515.195.205

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Hà Thị Cẩm Thúy

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Hương

Đồng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG SÔNG
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
QUẬN 8 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Hoa Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sông Thành Phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) chuyển từ Công ty Nhà nước Cảng Sông Thành Phố Hồ Chí Minh, được đăng ký hoạt động là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn, đặt tại 262 – 264 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000173 ngày 22 tháng 05 năm 2006, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 01 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Văn phòng của Công ty đặt tại số 14 Hồ Học Lãm P.16 Q.8 TP. Hồ Chí Minh.

Đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty:

· Xí nghiệp Xếp dỡ - Vận Tải số 1 thành lập theo Quyết định số 35/QĐ-TCHC ngày 10/3/2006.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa . Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô , đường thủy nội địa . Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định , theo hợp đồng . Kinh doanh khai thác cảng, bến tàu. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vận tải. Dịch vụ giao nhận hàng hóa . Kinh doanh kho bãi . Kinh doanh nhà ở . Khai thác, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng (không khai thác, sản xuất tại trụ sở). Thi công xây dựng công trình cầu cảng, bờ kè, san lấp mặt bằng , xây dựng hạ tầng . Thi công xây dựng công trình dân dụng , công nghiệp và công trình giao thông. Thi công xây dựng hệ thống điện, nước, điện lạnh. Xây dựng công trình thủy lợi.

9 tháng đầu năm 2014, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa; kinh doanh kho bãi, nhà ở; kinh doanh khai thác cảng, bến tàu; mua bán vật liệu xây dựng; các dịch vụ khác,...Ngoài ra trong kỳ có ghi nhận doanh thu tiền bán nền của dự án tái định cư Cảng sông Phú Định.

Vốn điều lệ : 208.300.000.000 đồng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đến quý 3/2014: không phát sinh nghiệp vụ này

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được phân bổ vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính.

4.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.6 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ tiêu chuẩn sẽ được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Việc vốn hóa này được chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ những giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ	138.490.076	96.145.551
Tiền gửi ngân hàng	1.376.705.129	4.290.216.351
Tiền gửi tiết kiệm (kỳ hạn 1 tháng)	5.000.000.000	
	<u>1.515.195.205</u>	<u>4.386.361.902</u>

Trong kỳ có xử lý chênh lệch tồn quỹ tiền mặt đến thời điểm 31/12/2013: 4.449 đồng theo BB xác định giá trị DN để CPH đã được UBND thành phố phê duyệt ngày 30/8/2014.

5.2 Phải thu thương mại

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng	5.599.566.419	6.757.051.680
Trừ: Dự phòng phải thu nợ khó đòi (*)		(486.998.930)
	<u>5.599.566.419</u>	<u>6.270.052.750</u>

() Các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2010, 2011, 2012, 2013 đã được hoàn nhập theo Biên bản xác định giá trị DN để CPH đã được UBND thành phố phê duyệt ngày 30/8/2014.*

5.3 Trả trước cho người bán

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán - bên thứ ba	2.159.184.033	190.219.800
	2.159.184.033	190.219.800

Trong đó:

- Ứng cho Ban BTGPMB Q.8 (3 TH đền bù)

1.956.833.033

- Cty Hưng Thịnh (Cp đo vẽ):

27.600.000

27.600.000

- TT NC Kiến trúc (điều chỉnh quy hoạch):

104.751.000

104.751.000

- Viện QHXD - TP.HCM

0

57.868.800

-Cty CK NH Đông Á

70.000.000

5.4 Phải thu khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa PS N.2007	318.341.999	318.341.999
Phải thu về cổ phần hóa PS N.2014	214.651.445	
Phải thu các khoản chiếm dụng vốn từ các cá nhân ở đơn vị trực thuộc – theo Kết luận thanh tra TP.Hồ Chí Minh năm 2009 (*)		
· Xi nghiệp xây lắp công trình số 1	10.715.588.782	10.714.238.112
· Đội thi công số 1	284.427.067	284.427.067
Phải thu khác (PS do điều chỉnh theo KLTT)	258.976.364	258.976.364
Phải thu hồi Quỹ khen thưởng và Quỹ thưởng Ban điều hành	6.889.915	0
Phải thu khác	791.776.804	358.367.634
	12.590.652.376	11.934.351.176
Trừ: Dự phòng phải thu nợ khó đòi (*)	-	(11.431.536.305)
	12.590.652.376	502.814.871

(*) Các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2010, 2011, 2012, 2013 đã được hoàn nhập theo Biên bản xác định giá trị DN để CPH đã được UBND thành phố phê duyệt ngày 30/8/2014.

Trong kỳ có ghi nhận nợ phải thu Quỹ khen thưởng và Quỹ thưởng Ban điều hành theo BB xác định giá trị DN để CPH đã được UBND thành phố phê duyệt ngày 30/8/2014.

5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu kỳ	12.005.235.898	11.442.343.598	11.106.871.276
Trích lập dự phòng trong kỳ	445.181.462	562.892.300	335.472.322
Hoàn lập dự phòng trong kỳ	-405.818.463		-
Số dư cuối kỳ	12.044.598.897	12.005.235.898	11.442.343.598

Chi tiết trích lập dự phòng

	Số dư trích lập dự phòng 01/01/2014	Tỷ lệ trích lập dự phòng	Dự phòng phải thu khó đòi 01/01/2014
	VND		VND
Phải thu khách hàng			
· Trên 3 năm	370.905.959	100%	370.905.959
· Dưới 1 năm	386.976.571	30%	116.092.971
	757.882.530		486.998.930
Phải thu khác			
· Dưới 1 năm	16.988.764	30%	5.096.629
· Trên 1 năm đến 2 năm	67.419.449	50%	33.709.725
· Trên 2 năm	129.465.511	70%	90.625.858
· Trên 3 năm	11.302.104.094	100%	11.302.104.094
	11.515.977.818		11.431.536.305
Tạm ứng	98.463.661	100%	98.463.661
Ứng trước cho người bán	27.600.000	100%	27.600.000
	12.399.924.009		12.044.598.897

	30/09/2014	Số phát sinh trong kỳ	01/01/2014
Số dư đầu kỳ			12.044.598.897
Hoàn lập dự phòng trong kỳ (*)		-12.029.640.976	0
Xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi (*)		-14.957.921	
Số dư cuối kỳ	0	-12.044.598.897	12.044.598.897

(*) Xử lý hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2010, 2011, 2012, 2013 và dùng Quỹ dự phòng này để xóa khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi (do chi vượt Quỹ khen thưởng và Quỹ thưởng Ban điều hành) theo Biên bản xác định giá trị DN để CPH đã được UBND thành phố phê duyệt ngày 30/8/2014.

5.6 Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	346.683.092	42.068.000

Trong kỳ có ghi nhận lại giá trị công cụ, dụng cụ chênh lệch do đánh giá lại: 304.615.092 đồng.

5.7 Phải thu dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu của các đơn vị thi công XD CB (*)	234.381.422	135.740.813

(*) Số ĐK điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán BCTC năm 2013

Chi tiết như sau:

. Phải thu Công ty An Tâm	4.958.713	4.507.921
. Phải thu Công ty Điện Cơ	91.926.803	83.569.821
. Phải thu Công ty Thủy Bộ	0	
. Phải thu Công ty Trung Tiến	137.495.906	7.791.387
. Phải thu Công ty Việt Thành	0	20.445.341
. Phải thu Công ty Mê Kông		3.671.764
. Phải thu TT Đo đạc bản đồ		15.754.579
	234.381.422	135.740.813

5.8 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

30/09/2014	01/01/2014
VND	VND
974.432.070	3.146.021.230

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	118.127.041	46.342.041
	118.127.041	130.067.543
Trừ: Dự phòng phải thu nợ khó đòi (*)	-	(98.463.661)
	118.127.041	31.603.882

(*) Các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2010, 2011, 2012, 2013 đã được hoàn nhập theo Biên bản xác định giá trị DN để CPH đã được UBND thành phố phê duyệt ngày 30/8/2014.

Tài sản thiếu chờ xử lý	3.663.961.126	3.663.961.126
(Giá trị cầu cảng số 2 bị sập)	3.782.088.167	3.794.028.669

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	164.013.590.208	845.891.874	11.439.351.497
Tăng từ XDCBDD	1.433.657.667		94.380.545
Giảm do điều chỉnh theo BC kiểm toán BCTC năm 2013	-52.170.992		-83.569.821
Giảm tài sản do bàn giao cho đơn vị khác quản lý (Bến tàu khách và Nhà 155 TTT)	-193.312.699		
Giảm tài sản do bàn giao tài sản không sử dụng cho TCTy Samco theo QĐ công bố giá trị DN của UBND TP	-20.614.985.594		
Ghi nhận lại giá trị tài sản	-294.601.582		-8.356.982
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	35.244.589.096		
Vào ngày 30/09/2014	179.536.766.104	845.891.874	11.441.805.239

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 01/01/2014	15.225.828.736	112.785.584	1.755.006.267
Khấu hao trong kỳ	4.262.961.773	66.613.985	440.780.456
Giảm khấu hao do giảm tài sản	-69.932.908		
Tăng/giảm khấu hao do đánh giá lại tài sản	35.228.395.333	-36.655.315	-314.226.509
Vào ngày 30/09/2014	54.647.252.934	142.744.254	1.881.560.214

Giá trị còn lại

Vào ngày 01/01/2014	148.787.761.472	733.106.290	9.684.345.230
Vào ngày 30/09/2014	124.889.513.170	703.147.620	9.560.245.025

Tình hình giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ phải bàn giao không tính vào giá trị doanh nghiệp để CPH theo Quyết định của UBND thành phố gồm:

	VND
Nhà 155 Tôn Thất Thuyết	22.980.000
Công trình Bến tàu khách + Ponton	170.332.699
Đường bảo vệ bến	1.764.945.000
Kè Bến Bình Đông- đầu kênh ngang 2	2.415.872.000
Kè Bến Bình Đông	1.747.847.000
Đường vào cảng (có đ/chỉnh)	4.432.005.334
Hệ thống thoát nước (Đường vào cảng)	986.316.260
Kè K2 + K2 nối dài	9.268.000.000
	20.808.298.293

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Đền bù, đo vẽ, san lấp MB VND	Vận tải HK đường thủy VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	30.000.000	205.936.256.575	0
Ghi nhận lại	0	9.765.557.820	
Tăng trong kỳ			248.608.000
Vào ngày 30/09/2014	30.000.000	215.701.814.395	248.608.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 01/01/2014	12.500.000	2.122.751.808	
Khấu hao trong kỳ	2.250.000	1.012.710.338	6.215.202
Vào ngày 30/09/2014	14.750.000	3.135.462.146	6.215.202

Giá trị còn lại

Vào ngày 01/01/2014	17.500.000	203.813.504.767	
Vào ngày 30/09/2014	15.250.000	212.566.352.249	242.392.798

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.063.806.341	5.204.379.020
	5.063.806.341	5.204.379.020

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng công trình:

Công trình	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Cảng Phú Định	4.856.696.547	4.749.454.675
+ Đường tạm số 3	3.685.430.583	3.532.190.990
+ Giai đoạn 2	1.171.265.964	1.217.263.685
- Bến tàu du lịch Bạch Đằng	207.109.794	207.109.794
- Dự án Tổ chức vận tải hành khách đường thủy	0	247.814.551
	5.063.806.341	5.204.379.020

5.13 Tài sản dài hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	135.236.809	0

Trong kỳ có ghi nhận giá trị lợi thế doanh nghiệp theo Biên bản xác định giá trị DN đề CPH đã được UBND thành phố phê duyệt ngày 30/8/2014.

5.14 Phải trả người bán

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả hoạt động XDDB	769.594.650	2.288.775.228
Phải trả hoạt động SXKD	1.828.152.600	1.915.944.800
Phải trả nhà cung cấp LVD - XNXLCT1	1.184.304.477	1.184.304.477
	3.782.051.727	5.389.024.505

5.15 Thuế

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	8.231.685	18.334
Thuế TNDN tạm nộp	56.444.143	56.444.143
	64.675.828	56.462.477

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế phải nộp theo KLTN năm 2009 (*)	0	278.687.103
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
	0	278.687.103

(*) Đã nộp ngày 28/03/2014

5.16 Phải trả công nhân viên

	01/01/2014	Số trích trong kỳ	Quỹ DPTL N.2013 chuyển qua	30/09/2014
	VND	VND	VND	VND
Lương VCQL:				
Lương B.TGD + KTT, gồm	441.385.634	997.926.000		549.385.389
+ Năm 2013	407.768.484			-
+ Năm 2014		997.926.000		549.385.319
+ Thù lao HĐTV & BKS năm 2013	33.617.150			70
Lương người lao động:	1.995.610.579	4.360.000.000	555.000.000	1.512.072.157
Lương VP Cty	1.795.215.917	2.610.554.963	555.000.000	1.312.385.414
Lương XNXD 1	197.979.743	1.749.445.037		199.686.743
Lương ĐCT 1 (*)	2.414.919			-
	2.436.996.213	5.357.926.000	555.000.000	2.061.457.546

(*) Ghi nhận lại chuyển qua chi phí phải trả khác

5.17 Chi phí phải trả

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Chi phí XNXD1	2.625.000	2.750.000
- Chi phí tiền com	18.650.000	18.800.000
- Chi phí bốc xếp	131.544.488	111.863.130
- Chi phí XD CB	0	901
	152.819.488	133.414.031

5.18 Phải trả khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả		
SG	1.366.865.321	2.217.529.927
Phải trả khác		
- Theo Kết luận thanh tra năm 2009	519.787.375	519.787.375
- Phát sinh do đ/c theo KL thanh tra năm 2009	461.714.208	461.714.208
- ĐCT 1 (Ông Nhơn)	43.997.813	41.582.894
- Phải trả NS thành phố (L.vay Cảng Vạn Lộc)	261.853.904	261.853.904
- Khác	21.217.532	2.837.893
	2.675.436.153	3.505.306.201

5.19 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	-	(10.700.356)
Quỹ phúc lợi	12.302.970	27.632.970
Quỹ thưởng ban điều hành	-	(11.147.480)
	12.302.970	5.785.134

Chi tiết biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành VND
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	(10.700.356)	27.632.970	(11.147.480)
Trích lập quỹ trong kỳ			-
Chi trong kỳ		(15.330.000)	-
Xử lý thu hồi và xóa nợ	10.700.356		11.147.480
Số dư cuối kỳ (30/09/2014)	-	12.302.970	-

5.20 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng	3.669.428.500	5.417.020.000
	3.669.428.500	5.417.020.000

5.21 Vay dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn:		
- Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải		
Sài Gòn:		
Hợp đồng số 16/HĐVV-SC (LS 7%)	11.261.007.537	12.980.259.334
Hợp đồng số 17/HĐVV-SC (LS 4%)	37.680.666.629	37.680.666.629
	48.941.674.166	50.660.925.963

5.22 Quỹ dự phòng tiền lương

	30/09/2014 VND	Chuyển qua quỹ lương VP VND	01/01/2014 VND
Quỹ dự phòng tiền lương (*)	0	555.000.000	855.000.000
Đ/c giảm quỹ dự phòng tiền lương tăng QL			
VpCty theo BCKT 2013 (*)			(300.000.000)
	-	-	555.000.000

(*) Trong năm 2013 có trích lập Quỹ dự phòng tiền lương của người lao động : 9,25%*Quỹ lương thực hiện của năm.

5.23 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 8 (*)	0	12.716.000.000
Cty liên doanh TNHH Khu CN Việt Nam - Singapore (**)	0	18.848.434
Cty TNHH MTV Công trình Giao Thông Sài Gòn	127.854.545	472.513.637
Tổng Công ty Samco	899.999.995	1.439.999.995
Đăng Thị Hạnh	9.638.000	3.300.000
Cty Việt Đông Hải	20.800.000	20.800.000

Doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)		
XNSX & LD THGT - Công ty CT GT Sài Gòn	20.625.000	10.000.000
Cty CP 6D	23.636.363	23.636.363
Thiên Hương	0	10.909.091
DNTN Tiến Phúc Thịnh	450.000	0
Cty Nam Khang	14.181.818	0
	1.117.185.721	14.716.007.520

(*) Đã thực hiện ghi nhận doanh thu bán 82 nền TĐC CSPĐ theo HĐ ủy thác bán và thu tiền cho Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Quận 8.

(**) Thực hiện bổ sung doanh thu, khai thuế VAT ngày 31/01/2014.

5.24 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch	Quỹ khác	Lợi nhuận sau	Vốn đầu tư	Tổng cộng
	VND	thuộc CSH	đánh giá lại TS			XDCB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2013	12.725.473.188	935.722.404		-	(14.790.144.185)	335.034.853.648	335.158.894.673
Lợi nhuận trong kỳ					1.367.235.143		1.367.235.143
H.trả kho bạc TP tiền tạm ứng KP đền bù						(338.346.792)	(338.346.792)
Thanh toán cho nhà thầu						937.422.074	937.422.074
Tăng khác							-
Số dư ngày 31/12/2013	12.725.473.188	935.722.404	-	-	(13.422.909.042)	335.633.928.930	337.125.205.098
Số dư ngày 01/01/2014	12.725.473.188	935.722.404	0	-	(13.422.909.042)	335.633.928.930	337.125.205.098
Lợi nhuận trong kỳ					1.676.521.259		1.676.521.259
Đ/chỉnh chuyển Quỹ theo BCKT BCTC năm 2013							-
Nhận vốn (chuyển Ban đền bù Q.8)						1.956.833.033	1.956.833.033
Nhận vốn (từ nguồn kho 301)						1.295.175.993	1.295.175.993
Nhận vốn (thanh toán cho nhà thầu)						265.294.712	265.294.712
Kết chuyển nguồn vốn (*)	247.069.000					(247.069.000)	-
(**)	(20.614.985.594)						(20.614.985.594)
Tăng do xử lý theo BB xác định giá trị DN	12.164.882.234		671.690.679				12.836.572.913
Số dư ngày 30/09/2014	4.522.438.828	935.722.404	671.690.679	-	(11.746.387.783)	338.904.163.668	334.540.617.414

(*) Kết chuyển nguồn vốn đầu tư dự án Tổ chức vận tải KH đường thủy



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6.1 Doanh thu

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ		
· Dịch vụ bốc xếp	5.019.939.530	4.092.980.898
· Dịch vụ cho thuê kho, bãi	8.352.757.815	7.815.619.066
· Dịch vụ quản lý bến	3.973.154.307	4.259.856.218
· Công trình		115.116.372
· Kinh doanh VLXD	1.583.285.000	
· Dịch vụ khác	5.836.364	28.554.544
· Bán nền tái định cư	12.816.490.909	
	31.751.463.925	16.312.127.098

6.2 Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
· Dịch vụ bốc xếp	4.820.214.852	3.928.658.245
· Dịch vụ cho thuê kho, bãi	4.904.060.263	4.569.084.996
· Dịch vụ quản lý bến	2.841.004.949	2.875.007.903
· Công trình		112.238.463
· Kinh doanh VLXD	1.583.285.000	
· Dịch vụ khác	1.407.113	4.474.037
· Bán nền tái định cư	12.816.490.909	0
	26.966.463.086	11.489.463.644

Chi tiết giá vốn theo yếu tố chi phí

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Nền tái định cư	12.816.490.909	
Chi phí nguyên vật liệu	1.570.200.000	0
Chi phí nhân công	4.360.000.000	3.949.748.403
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	102.219.820	98.142.495
Chi phí khấu hao	5.695.230.995	5.053.164.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.310.569.362	2.203.442.447
Chi phí thi công công trình		112.238.463
Chi phí khác	111.752.000	72.727.000
	26.966.463.086	11.489.463.644

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	140.106.655	130.159.094
	140.106.655	130.159.094

6.4 Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi vay DA. Phú Định GD1	1.122.046.518	1.122.086.948
	1.122.046.518	1.122.086.948

6.5 Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	0	101.563.200
	0	101.563.200

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	997.926.000	598.000.000
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	252.425.920	232.398.765
Đồ dùng văn phòng	9.251.636	119.320.345
Khấu hao, sửa chữa TSCĐ, dụng cụ quản lý	253.919.394	133.069.893
Thuế, phí và lệ phí	5.907.176	6.088.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.387.796	241.421.920
Chi phí khác	462.873.902	354.071.127
	2.256.691.824	1.684.370.050

6.7 Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Thu hộ tiền điện, nước	657.022.015	636.846.791
Thu thanh lý	0	4.090.909
Thu nhập khác	17.125.670	115.754
	674.147.685	641.053.454

6.8 Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Chi hộ tiền điện	542.195.553	557.516.421
Chi phí thanh lý	0	1.462.625
Chi phí khác (tiền thuê MB 223 TVK)	1.800.025	19.483.871
Chi phí khác (tiền phạt chậm nộp thuế theo KL KTTN N.2006)		13.237.165
	543.995.578	591.700.082

6.9 Lợi nhuận trước thuế

0

	9 tháng đầu năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập trước thuế TNDN	1.676.521.259	2.094.155.722

7. Các thông tin khác

**Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên
quan:**

		Số phát sinh	Số dư phải thu (+)/ phải trả (-)
- Tổng Công ty CK GT VT Sài Gòn	Lãi vay	(1.939.526.475)	(1.366.865.321)
	Trả nợ vay	1.719.251.797	(48.941.674.166)
	Điện, nước	27.420.801	923.549
	Thi công công trình		8.000.600
	Doanh thu nhận trước tiền thuê MB		(899.999.995)
- Cty CP TV XD và Giao Thông Mê Kông	Lập BC KTKT HT cấp điện, nước - K/s		
	GD 2 và đường D3	11.000.000	(405.954.582)
- Cty CP Công trình Giao thông Quận 8	Duy tu SC đường và hồ ga	174.324.200	0

Người lập biểu



Hà Thị Cẩm Thúy

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Hương

Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Hòa Lan